

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

# **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30  
THÁNG 06 NĂM 2015**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                                | Trang   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                        | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính                                                  | 05      |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015                                                   | 06 - 07 |
| 4. Kết quả kinh doanh cho giai đoạn<br>từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015                | 08      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn<br>từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015        | 09      |
| 6. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn<br>từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 10 - 37 |

---



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 1 ngày 13 tháng 02 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 476.400.000.000 đồng.

### **2. Trụ sở hoạt động**

#### **2.1 Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3756 0110

Fax : +84 (8) – 3756 0799

Mã số thuế : 0 3 0 2 9 7 5 5 1 7

#### **2.2 Đơn vị trực thuộc**

Nhà máy Bình Điền Long An

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

### **4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**4.1 Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn<br>nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------------|--------------------|
| Ông Lê Quốc Phong    | Chủ tịch   |                                | 24/04/2015         |
| Ông Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch   | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Lê Quốc Phong    | Thành viên | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Ngô Văn Đông     | Thành viên | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Đỗ Quang Huy     | Thành viên | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Phan Văn Tâm     | Thành viên | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Nguyễn Minh Sơn  | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Trần Tấn Sơn     | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Thái Bửu Lâm     | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Lê Xuân Phương   | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Bùi Thế Chuyên   | Thành viên |                                | 22/01/2015         |
| Ông Phạm Văn Chương  | Thành viên |                                | 24/04/2015         |

**4.2 Ban Kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn<br>nhiệm |
|------------------------|------------|--------------------------------|--------------------|
| Ông Hà Thanh Sơn       | Trưởng ban | 24/04/2015                     | 24/04/2015         |
| Bà Đào Thị Ngọc Lan    | Thành viên | 24/04/2015                     | 24/04/2015         |
| Bà Nguyễn Bích Thủy    | Thành viên | 24/04/2015                     |                    |
| Ông Trần Đức Dũng      | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Cao Xuân Tiến      | Thành viên |                                | 24/04/2015         |
| Ông Lê Thanh Hạo Nhiên | Thành viên |                                | 24/04/2015         |

**4.3 Ban Điều hành**

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn<br>nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------|--------------------|
| Ông Lê Quốc Phong   | Tổng Giám đốc     | 21/01/2011    |                    |
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 15/02/2011    |                    |
| Ông Võ Văn Phú      | Phó Tổng Giám đốc | 28/02/2013    |                    |
| Ông Ngô Văn Đông    | Phó Tổng Giám đốc | 28/02/2013    |                    |
| Ông Trần Tấn Sơn    | Kế toán trưởng    | 30/11/2011    |                    |

**5. Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Phong – Tổng Giám đốc.

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Trong kỳ công ty có tăng giá bán một số sản phẩm chính NPK, đồng thời đơn giá của một số loại chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ năm 2014, dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2014.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng nào hoặc có bản chất bất thường nào khác sinh từ ngày kết thúc kỳ kế



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**LÊ QUỐC PHONG**

**Tổng Giám đốc**





Số: 2369/15/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo. Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên công việc soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét rằng, phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền với công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



*Handwritten signature*

**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                        | 5                        |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.098.170.295.436</b> | <b>1.943.526.290.904</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>150.115.604.688</b>   | <b>310.247.139.076</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 150.115.604.688          | 280.247.139.076          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | 30.000.000.000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                        | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>610.817.655.406</b>   | <b>320.187.062.750</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 459.426.294.980          | 227.893.463.438          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 105.254.826.465          | 29.657.223.864           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5         | 50.134.078.571           | 64.147.498.833           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.6         | (3.997.544.610)          | (1.511.123.385)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.7         | <b>1.224.618.127.674</b> | <b>1.184.045.068.802</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.224.618.127.674        | 1.184.045.068.802        |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                        | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>112.618.907.668</b>   | <b>129.047.020.276</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | -                        | -                        |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 111.898.313.774          | 128.509.008.580          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 720.593.894              | 538.011.696              |
| 155   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | -                        | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>484.413.943.988</b>   | <b>478.766.768.259</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4.032.315.546</b>     | <b>2.773.454.546</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | 4.032.315.546            | 2.773.454.546            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>333.658.354.168</b>   | <b>332.934.851.218</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.8         | 101.704.462.508          | 111.423.340.781          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 203.318.620.744          | 205.246.587.603          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (101.614.158.236)        | (93.823.246.822)         |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | V.9         | 30.624.300.084           | 20.215.623.510           |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 37.817.079.422           | 25.228.476.068           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.192.779.338)          | (5.012.852.558)          |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 201.329.591.576          | 201.295.886.927          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 201.804.934.308          | 201.736.157.308          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (475.342.732)            | (440.270.381)            |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                        | -                        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>22.642.276.464</b>    | <b>18.650.177.485</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.11        | 22.642.276.464           | 18.650.177.485           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | V.2         | <b>123.934.636.936</b>   | <b>124.245.960.376</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 115.937.211.500          | 115.937.211.500          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 11.661.918.871           | 11.661.918.871           |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (3.664.493.435)          | (3.353.169.995)          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>146.360.874</b>       | <b>162.324.634</b>       |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 146.360.874              | 162.324.634              |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                      |             | -                        | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.582.584.239.424</b> | <b>2.422.293.059.163</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                        | 5                        |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.865.270.762.345</b> | <b>1.660.383.455.240</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>1.846.671.122.450</b> | <b>1.649.897.315.582</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.12        | 118.073.177.244          | 95.879.790.242           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.13        | 7.307.431.485            | 689.198.948              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.14        | 129.866.066.202          | 126.837.120.813          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     | V.15        | 17.356.971.166           | 32.404.917.871           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.16        | 38.861.814.486           | 45.178.854.691           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.17        | 19.840.658.404           | 7.662.436.472            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.18a       | 1.506.136.933.244        | 1.340.575.039.377        |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.19        | 9.228.070.219            | 669.957.168              |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>18.599.639.895</b>    | <b>10.486.139.658</b>    |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.18b       | 18.599.639.895           | 10.486.139.658           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>717.313.477.079</b>   | <b>761.909.603.923</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.20        | <b>717.313.477.079</b>   | <b>761.175.303.923</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 476.400.000.000          | 476.400.000.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 476.400.000.000          | 476.400.000.000          |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                        | -                        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 6.746.801.918            | 6.746.801.918            |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 82.306.561.790           | 51.815.195.884           |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | 27.342.989.573           | 17.179.200.938           |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 124.517.123.798          | 209.034.105.183          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước |             | 17.659.373.371           | 9.108.781.529            |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 106.857.750.427          | 199.925.323.654          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>734.300.000</b>       |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                        | 734.300.000              |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.582.584.239.424</b> | <b>2.422.293.059.163</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TẤN SƠN



LÊ QUỐC PHONG



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4                    | 5                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1a       | 2.337.826.361.250    | 2.617.756.533.809    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | VI.2        | 15.415.973.280       | 25.971.893.000       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 2.322.410.387.970    | 2.591.784.640.809    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.3        | 2.058.612.385.662    | 2.384.365.388.999    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 263.798.002.308      | 207.419.251.810      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.4        | 22.858.004.178       | 27.023.718.980       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.5        | 40.265.826.815       | 51.634.580.772       |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 35.023.725.407       | 46.733.754.865       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.6        | 95.332.654.373       | 63.168.499.209       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.7        | 25.060.390.139       | 10.685.355.070       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 125.997.135.159      | 108.954.535.739      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.8        | 5.624.130.208        | 28.244.642.398       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.9        | 778.991.617          | 25.301.821.675       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 4.845.138.591        | 2.942.820.723        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 130.842.273.750      | 111.897.356.462      |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |             | 23.984.523.323       | 17.669.460.404       |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                    | 1.049.994.477        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 106.857.750.427      | 93.177.901.581       |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TÂN SƠN



LÊ QUỐC PHONG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                    | 5                    |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                      |                      |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    |             | 130.842.273.750      | 111.897.356.462      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |             | 30.540.417.378       | 51.572.984.495       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   |             | 12.703.111.170       | 11.797.561.626       |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | 2.797.744.665        | (6.633.550.689)      |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 778.765.269          | 970.240.339          |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (20.762.929.133)     | (1.295.021.646)      |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          |             | 35.023.725.407       | 46.733.754.865       |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                |             | -                    | -                    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |             | 161.382.691.128      | 163.470.340.957      |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | (278.213.092.280)    | (382.926.106.718)    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (40.573.058.872)     | 658.998.117.724      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 7.605.859.331        | (152.145.174.128)    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             |             | 15.963.760           | 15.963.760           |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         |             | -                    | -                    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (33.224.843.159)     | (46.733.754.865)     |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (23.229.726.872)     | (31.704.201.169)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | -                    | -                    |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (8.769.464.220)      | (6.969.666.290)      |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              |             | (215.005.671.184)    | 202.005.519.271      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                      |                      |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (18.187.279.333)     | (7.701.310.585)      |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 444.452.167          | -                    |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                    | (212.303.030.000)    |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                    | 212.303.030.000      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | -                    | (8.500.000.000)      |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                    | -                    |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 21.087.043.200       | 21.495.298.777       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  |             | 3.344.216.034        | 5.293.988.192        |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                      |                      |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                    | -                    |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                    | -                    |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 1.722.252.998.815    | 1.572.460.357.440    |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (1.543.743.834.218)  | (1.498.441.297.049)  |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | (5.347.205.755)      | -                    |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (121.632.038.080)    | (107.429.736.029)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |             | 51.529.920.762       | (33.410.675.638)     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  |             | (160.131.534.388)    | 173.888.831.825      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            |             | 310.247.139.076      | 292.920.476.610      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                    | 975.967.052          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | V.1         | 150.115.604.688      | 467.785.275.487      |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TÂN SƠN

LÊ QUỐC PHONG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ công ty có tăng giá bán một số sản phẩm chính NPK, đồng thời đơn giá của một số loại chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ năm 2014, dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2014.

**6. Cấu trúc Công ty**

*Các Công ty con*

| Stt | Tên công ty                                   | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính      | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| 1.  | - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam | Thể thao, quảng cáo             | 100%          | 100%                   | 100%          |
| 2.  | - Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng          | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                 | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 3.  | - Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong            | Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                      | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 4.  | - Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị         | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị             | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 5.  | - Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình         | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình                  | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                 | Địa chỉ                                                    |
|----------------------------|------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Phân bón Bình Điền | Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Long An |
|                            | Được, tỉnh Long An.                                        |

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 590 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 593 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2015.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07       |

#### **8. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản thuê</u>        | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 07 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07            |

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **12. Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

#### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.



**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 687.641.453                   | 1.781.845.521                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 149.103.954.235               | 278.465.293.555               |
| Tiền đang chuyển                | 324.009.000                   | -                             |
| Các khoản tương đương tiền      | -                             | 30.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>150.115.604.688</u></b> | <b><u>310.247.139.076</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác**

|                                                              | Số cuối kỳ             |                        |                        | Số đầu năm             |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                | <b>115.937.211.500</b> | <b>115.937.211.500</b> | <b>(3.353.169.995)</b> | <b>115.937.211.500</b> | <b>115.937.211.500</b> | <b>(3.353.169.995)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An <sup>(1)</sup> | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng <sup>(2)</sup>          | 27.138.986.173         | 27.138.986.173         | -                      | 27.138.986.173         | 27.138.986.173         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong <sup>(3)</sup>            | 16.147.753.280         | 16.147.753.280         | -                      | 16.147.753.280         | 16.147.753.280         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị <sup>(4)</sup>         | 16.650.472.047         | 16.650.472.047         | -                      | 16.650.472.047         | 16.650.472.047         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình <sup>(5)</sup>         | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         | -                      | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                        | <b>11.661.918.871</b>  | <b>7.997.425.436</b>   | <b>(3.664.493.435)</b> | <b>11.661.918.871</b>  | <b>8.308.748.876</b>   | <b>(3.353.169.995)</b> |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà <sup>(6)</sup>     | 11.661.918.871         | 7.997.425.436          | (3.664.493.435)        | 11.661.918.871         | 8.308.748.876          | (3.353.169.995)        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>127.599.130.371</b> | <b>123.934.636.936</b> | <b>(3.664.493.435)</b> | <b>127.599.130.371</b> | <b>124.245.960.376</b> | <b>(3.353.169.995)</b> |

- (1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.
- (2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 49.183.200.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015 Công ty đã góp 51.000.000.000 đồng, vốn thực góp của Công ty con là 93.600.000.000 đồng.
- (6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

|                            | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm                 | (3.353.169.995)                 | (2.551.762.291)                 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (311.323.440)                   | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                               | -                               |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(3.664.493.435)</b>          | <b>(2.551.762.291)</b>          |

**Giao dịch với các công ty con**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|                                                                                                               | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An                                                                 |                                 |                                 |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An cung cấp dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu cho Công ty mẹ | 8.700.000.000                   | 8.200.000.000                   |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng                                                                        |                                 |                                 |
| Công ty Mẹ thu phí thương hiệu                                                                                | 5.158.937.343                   | 5.425.710.924                   |
| Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia                                                                          | 10.836.043.200                  | 10.785.874.500                  |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong                                                                          |                                 |                                 |
| Công ty Mẹ bán hàng, gia công                                                                                 | 32.226.760.000                  | 27.094.129.500                  |
| Công ty Mẹ bán tài sản cố định                                                                                | 1.213.018.401                   | -                               |
| Công ty Mẹ thu phí thương hiệu                                                                                | 2.198.282.344                   | 2.085.895.885                   |
| Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia                                                                          | 4.896.000.000                   | 4.819.500.000                   |
| Công ty Mẹ thu lãi chậm trả                                                                                   | 1.649.002.000                   | 1.195.566.000                   |
| Công ty Mẹ mua hàng hóa                                                                                       | 673.740.000                     | -                               |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị                                                                       |                                 |                                 |
| Công ty Mẹ bán hàng, gia công                                                                                 | 69.308.490.481                  | 39.369.895.605                  |
| Công ty Mẹ thu phí thương hiệu                                                                                | 3.203.949.120                   | 3.098.557.044                   |
| Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia                                                                          | 5.355.000.000                   | 4.590.000.000                   |
| Công ty Mẹ thu lãi chậm trả                                                                                   | 145.454.000                     | 243.496.000                     |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình                                                                       |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình gia công cho Công ty Mẹ                                                 | 4.988.568.558                   | -                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   | <b>67.875.735.822</b>  | <b>63.166.313.536</b>  |
| Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong    | 46.891.302.465         | 37.128.451.465         |
| Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị | 20.984.433.357         | 26.037.862.071         |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b> | <b>391.550.559.158</b> | <b>164.727.149.902</b> |
| Công ty TNHH Yetak – Cambodia       | 122.192.385.923        | 69.150.222.153         |
| Công ty TNHH TMDV Phan bón Tuấn Vũ  | 47.285.113.200         | 6.417.751.700          |
| Công ty TNHH TM Thịnh Thành Đắc Lắc | 39.389.927.000         | 9.177.618.000          |
| Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan         | 35.819.792.400         | 8.825.969.400          |
| Các khách hàng khác                 | 146.863.340.635        | 71.155.588.649         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>459.426.294.980</b> | <b>227.893.463.438</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>    | <b>105.254.826.465</b> | <b>29.657.223.864</b> |
| Công ty Young-Inh – Hàn Quốc           | 31.275.668.842         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình         | 25.360.238.747         | 107.565.500           |
| Công ty TNHH Dap-Vinachem              | 17.465.443.749         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                  | 31.153.475.127         | 29.549.658.364        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>105.254.826.465</b> | <b>29.657.223.864</b> |

**5. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn khác****5.a Phải thu khác ngắn hạn**

|                                                    | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                  | <b>37.183.766.234</b> | <b>-</b> | <b>47.638.580.748</b> | <b>-</b> |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong                 | 14.154.747.578        | -        | 14.398.711.001        | -        |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị              | 3.666.062.307         | -        | 6.006.692.275         | -        |
| - Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng               | 15.625.453.804        | -        | 23.495.674.927        | -        |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                       | 3.737.502.545         | -        | 3.737.502.545         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>        | <b>12.950.312.337</b> | <b>-</b> | <b>16.508.918.085</b> | <b>-</b> |
| - Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | -                     | -        | 4.026.980.228         | -        |
| - Tạm ứng của nhân viên công ty                    | 8.325.187.576         | -        | 6.119.919.986         | -        |
| - Các khoản phải thu khác                          | 4.625.124.761         | -        | 6.362.017.871         | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>50.134.078.571</b> | <b>-</b> | <b>64.147.498.833</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5.b Phải thu khác dài hạn**

|                                                        | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                      | -                    | -        | -                    | -        |
| Ký quỹ, ký cược                                        | 4.032.315.546        | -        | 2.773.454.546        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 2.773.454.546        | -        | 2.773.454.546        | -        |
| - Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam     | 1.258.861.000        | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>4.032.315.546</b> | <b>-</b> | <b>2.773.454.546</b> | <b>-</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu vay ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng                   |
|----------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (1.511.123.385)          | -                   | (1.511.123.385)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.486.421.225)          | -                   | (2.486.421.225)        |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                        | -                   | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(3.997.544.610)</b>   | <b>-</b>            | <b>(3.997.544.610)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ               |          | Số đầu năm               |          |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 894.444.951.756          | -        | 306.978.782.595          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | -                        | -        | -                        | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 17.554.748.422           | -        | 18.110.577.845           | -        |
| Thành phẩm                           | 309.297.166.092          | -        | 855.634.446.958          | -        |
| Hàng hóa                             | 3.321.261.404            | -        | 3.321.261.404            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.224.618.127.674</b> | <b>-</b> | <b>1.184.045.068.802</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 105.301.496.409           | 75.995.757.672         | 22.076.087.160                        | 1.873.246.362                | 205.246.587.603        |
| Mua trong kỳ                             |                           | 1.254.000.000          | 283.800.000                           | -                            | 1.537.800.000          |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (3.465.766.859)        | -                                     | -                            | (3.465.766.859)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>105.301.496.409</b>    | <b>73.783.990.813</b>  | <b>22.359.887.160</b>                 | <b>1.873.246.362</b>         | <b>203.318.620.744</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng | -                         | 1.773.163.738          | 2.030.000.000                         | 265.000.000                  | 4.068.163.738          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 40.301.268.601            | 39.117.462.487         | 13.513.290.146                        | 891.225.588                  | 93.823.246.822         |
| Khấu hao trong kỳ                        | 4.218.876.592             | 4.567.044.508          | 1.530.028.857                         | 172.162.082                  | 10.488.112.039         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (2.697.200.625)        | -                                     | -                            | (2.697.200.625)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>44.520.145.193</b>     | <b>40.987.306.370</b>  | <b>15.043.319.003</b>                 | <b>1.063.387.670</b>         | <b>101.614.158.236</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 65.000.227.808            | 36.878.295.185         | 8.562.797.014                         | 982.020.774                  | 111.423.340.781        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>60.781.351.216</b>     | <b>32.796.684.443</b>  | <b>7.316.568.157</b>                  | <b>809.858.692</b>           | <b>101.704.462.508</b> |

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                          | Máy móc thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Cộng                  |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                       |                                       |                       |
| Số đầu năm                               | 24.212.050.613        | 1.016.425.455                         | 25.228.476.068        |
| Thuê trong kỳ                            | 12.588.603.354        | -                                     | 12.588.603.354        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>36.800.653.967</b> | <b>1.016.425.455</b>                  | <b>37.817.079.422</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                       |                                       |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng | -                     | -                                     | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                       |                                       |                       |
| Số đầu năm                               | 4.988.187.831         | 24.664.727                            | 5.012.852.558         |
| Khấu hao trong kỳ                        | 2.107.324.962         | 72.601.818                            | 2.179.926.780         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>7.095.512.793</b>  | <b>97.266.545</b>                     | <b>7.192.779.338</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                       |                                       |                       |
| Số đầu năm                               | 19.223.862.782        | 991.760.728                           | 20.215.623.510        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>29.705.141.174</b> | <b>919.158.910</b>                    | <b>30.624.300.084</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Quyền sử dụng<br/>đất lâu dài</u> | <u>Phần mềm kế<br/>toán</u> | <u>Cộng</u>            |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                      |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 201.311.157.308                      | 425.000.000                 | 201.736.157.308        |
| Mua trong kỳ                          | -                                    | 68.777.000                  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>201.311.157.308</b>               | <b>493.777.000</b>          | <b>201.736.157.308</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                                      |                             |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                    | -                           | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                      |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 222.000.000                          | 218.270.381                 | 440.270.381            |
| Khấu hao trong kỳ                     | -                                    | 35.072.351                  | 35.072.351             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>222.000.000</b>                   | <b>253.342.732</b>          | <b>475.342.732</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                      |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 201.089.157.308                      | 206.729.619                 | 201.295.886.927        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>201.089.157.308</b>               | <b>240.434.268</b>          | <b>201.329.591.576</b> |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Chi phí phát<br/>sinh trong<br/>năm</u> | <u>Kết<br/>chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong năm</u> | <u>Kết chuyển<br/>giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                | 3.192.479.771         | -                                          | -                                                | -                               | 3.192.479.771         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                | 15.457.697.714        | 304.539.636                                | -                                                | -                               | 15.762.237.350        |
| - Công trình Kè bảo vệ bờ và 2 bến sà lan 500DWT       | 8.314.416.394         | -                                          | -                                                | -                               | 8.314.416.394         |
| - Công trình mở rộng nhà máy SX NPK tại Long An        | 3.649.400.909         | -                                          | -                                                | -                               | 3.649.400.909         |
| - Công trình Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao | 2.228.936.295         | 173.503.636                                | -                                                | -                               | 2.402.439.931         |
| - Các công trình khác                                  | 1.264.944.116         | 131.036.000                                | -                                                | -                               | 1.395.980.116         |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                           |                       | 3.699.175.343                              | -                                                | (11.616.000)                    | 3.687.559.343         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>18.650.177.485</b> | <b>4.003.714.979</b>                       | <b>-</b>                                         | <b>(11.616.000)</b>             | <b>22.642.276.464</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>             | <b>1.166.109.882</b>   | <b>1.320.000.000</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An | 1.100.000.000          | 1.320.000.000         |
| - Công ty Cp Bình Điền - Ninh Bình            | 66.109.882             | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>         | <b>116.907.067.362</b> | <b>94.559.790.242</b> |
| - Công ty Newquest                            | 61.865.596.000         | 18.167.050.000        |
| - Công ty Cp DAP – VINACHEM                   | 17.604.332.249         | -                     |
| - Công ty Cp DAP số 2 – VINACHEM              | 9.000.000.000          | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác                       | 28.437.139.113         | 76.392.740.242        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>118.073.177.244</b> | <b>95.879.790.242</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>           |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> | <b>7.307.431.485</b> | <b>689.198.948</b> |
| Công ty TNHH TM DV Thái Sơn              | 6.853.000.000        | -                  |
| Các khách hàng khác                      | 454.431.485          | 689.198.948        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>7.307.431.485</b> | <b>689.198.948</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | Số đầu năm             |                    | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ             |                    |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|
|                                    | Phải nộp               | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã nộp               | Phải nộp               | Phải thu           |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa       | -                      | -                  | 11.108.454.623        | (8.909.320.237)         | 2.199.134.386          |                    |
| - Thuế nhập khẩu                   | -                      | -                  | 22.598.172.742        | (22.598.172.742)        | -                      | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 11.868.962.546         | -                  | 23.984.523.323        | (23.229.726.872)        | 12.623.758.997         | -                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân            | 280.537.612            | 257.585.860        | 1.984.259.629         | (1.580.603.065)         | 355.552.164            | 586.558.594        |
| - Thuế nhà đất, thuế đất           | -                      | 146.390.536        | 354.987.439           | (208.596.903)           | -                      | -                  |
| - Thuế môn bài                     | -                      | 3.000.000          | 5.000.000             | (5.000.000)             |                        | 3.000.000          |
| - Giá trị quyền sử dụng đất        | 114.687.620.655        | -                  | -                     | -                       | 114.687.620.655        |                    |
| - Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác | -                      | 131.035.300        | -                     | -                       | -                      | 131.035.300        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>126.837.120.813</b> | <b>538.011.696</b> | <b>60.035.397.756</b> | <b>(56.531.419.819)</b> | <b>129.866.066.202</b> | <b>720.593.894</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 130.842.273.750                 | 111.897.356.462                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 265.330.007                     | -                               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (22.087.043.200)                | (31.581.627.355)                |
| + Cổ tức nhận được                                                                                       | (21.087.043.200)                | (20.195.374.500)                |
| + Hoàn nhập chi phí dự phòng                                                                             | -                               | (6.613.550.689)                 |
| + Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá                                                                            | -                               | (1.007.463.270)                 |
| + Khác                                                                                                   | (1.000.000.000)                 | (3.765.238.896)                 |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 109.331.883.997                 | 80.315.729.107                  |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                               | -                               |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                            | -                               | -                               |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 109.020.560.557                 | 80.315.729.107                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 22%                             | 22%                             |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>23.984.523.323</b>           | <b>17.669.460.404</b>           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                                        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>23.984.523.323</b>           | <b>17.669.460.404</b>           |

**15. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương còn phải trả người lao động.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí chiết khấu   | 13.891.000.000        | 25.500.357.000        |
| - Trích trước chi phí khuyến mãi   | 1.136.549.001         | 14.702.290.000        |
| - Trích trước hỗ trợ bán hàng      | 9.258.882.000         | 4.804.476.000         |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 7.971.000.000         | -                     |
| - Trích trước chi phí du lịch      | 5.000.000.000         | -                     |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.604.383.485         | 171.731.691           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>38.861.814.486</b> | <b>45.178.854.691</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Kinh phí, đoàn phí công đoàn       | 600.440.843           | 394.058.125          |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 2.603.454.436         | 2.579.807.771        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 11.759.961.920        | -                    |
| - Quỹ an sinh xã hội                 | 24.458.000            | 89.458.000           |
| - Quỹ người nghèo                    | 1.178.797.051         | 1.030.112.697        |
| - Quỹ tiếp sức đến trường            | 1.030.112.697         | 555.700.184          |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 2.643.433.457         | 3.013.299.695        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19.840.658.404</b> | <b>7.662.436.472</b> |

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                           | <u>Số cuối kỳ</u>        |                              | <u>Số đầu năm</u>        |                              |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                                                                           | <u>Giá trị</u>           | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>           | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan                                   | -                        | -                            | -                        | -                            |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác                         | 1.503.910.684.722        | 1.503.910.684.722            | 1.337.476.688.217        | 1.337.476.688.217            |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu                                                   | 72.593.183.991           | 72.593.183.991               | 47.983.270.790           | 47.983.270.790               |
| - CN Bình Tây <sup>(1)</sup>                                              |                          |                              |                          |                              |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM <sup>(2)</sup>           | 524.966.276.972          | 524.966.276.972              | 501.042.456.934          | 501.042.456.934              |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM <sup>(3)</sup>                     | 29.537.290.439           | 29.537.290.439               | 14.600.000.000           | 14.600.000.000               |
| - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam <sup>(4)</sup>                   | 45.668.515.896           | 45.668.515.896               | 48.305.512.487           | 48.305.512.487               |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam <sup>(5)</sup>                         | 128.497.441.040          | 128.497.441.040              | 50.374.023.700           | 50.374.023.700               |
| - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM <sup>(6)</sup>            | 64.372.998.000           | 64.372.998.000               | 66.723.314.805           | 66.723.314.805               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(7)</sup>             | 9.591.692.344            | 9.591.692.344                | 17.996.616.750           | 17.996.616.750               |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM <sup>(8)</sup>         | 399.999.999.900          | 399.999.999.900              | 336.412.175.274          | 336.412.175.274              |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận   | -                        | -                            | 71.927.104.056           | 71.927.104.056               |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam <sup>(9)</sup>                      | 77.796.811.000           | 77.796.811.000               | 89.819.927.863           | 89.819.927.863               |
| - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Tp.HCM <sup>(10)</sup> | 112.944.348.000          | 112.944.348.000              | 54.649.548.675           | 54.649.548.675               |
| Vay nhân viên công ty <sup>(11)</sup>                                     | 37.942.127.140           | 37.942.127.140               | 37.642.736.883           | 37.642.736.883               |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>                                      | <b>2.226.248.522</b>     | <b>2.226.248.522</b>         | <b>3.098.351.160</b>     | <b>3.098.351.160</b>         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.506.136.933.244</b> | <b>1.506.136.933.244</b>     | <b>1.340.575.039.377</b> | <b>1.340.575.039.377</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (1) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay Số BIT.DN.243.290514 ngày 01 tháng 06 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh phân bón các loại, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 14.310076/2014- HĐTDHM/NHCT900-BFC ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM theo Hợp đồng số 0646/14/HĐTDHM-DNL/166 ngày 29 tháng 10 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, vay tín chấp.
- (4) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD ngày 05 tháng 04 năm 2012, và phụ lục Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD/PL2 ngày 08 tháng 04 năm 2014, hạn mức 60.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, vay tín chấp.
- (5) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 140149 ngày 27 tháng 02 năm 2014 điều chỉnh lần 2 của Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 07120742 ngày 30/04/2012. Hạn mức 10,000,000.00 USD (hoặc tương đương VND). Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động cho công ty nhập khẩu và mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (6) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số 08814/PN-HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.
- (7) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HM.1059.14/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2014. Hạn mức 150.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.
- (8) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0225/KH/14NH ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hạn mức 500.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (9) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC\_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013. Hạn mức 10,000,000 USD, tương đương 208.280.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (10) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM theo hợp đồng vay Số BFL/12-33 ngày 09 tháng 08 năm 2012, kèm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số BFL/14-76 ngày 06 tháng 08 năm 2014, hạn mức 10,000,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu mua hàng hóa, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.
- (11) Là khoản vay các nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:**

|                               | Số đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Đánh giá chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.299.833.951.334        | 1.708.815.005.204              | 513.435.262                | (1.543.193.834.218)         | 1.465.968.557.582        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      | 37.642.736.883           | 849.390.257                    | -                          | (550.000.000)               | 37.942.127.140           |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 3.098.351.160            | 4.475.103.117                  | -                          | (5.347.205.755)             | 2.226.248.522            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.340.575.039.377</b> | <b>1.714.139.498.578</b>       | <b>513.435.262</b>         | <b>(1.549.091.039.973)</b>  | <b>1.506.136.933.244</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                   | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn phải trả các bên liên quan                            | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác                  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Nợ thuê tài chính                                                 | 18.599.639.895        | 18.599.639.895        | 10.486.139.658        | 10.486.139.658        |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu <sup>(1)</sup> | 10.207.237.659        | 10.207.237.659        | 10.486.139.658        | 10.486.139.658        |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(2)</sup> | 8.392.402.236         | 8.392.402.236         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>18.599.639.895</b> | <b>18.599.639.895</b> | <b>10.486.139.658</b> | <b>10.486.139.658</b> |

<sup>(1)</sup> Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

<sup>(2)</sup> Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00040-000/HĐTTC-BĐ giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

**Kỳ hạn thanh toán các nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | -                     | -                     |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 18.599.639.895        | 10.486.139.658        |
| Trên 5 năm           | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>18.599.639.895</b> | <b>10.486.139.658</b> |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

|                   | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển sang nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ            |
|-------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn       | -                     | -                              | -                           | -                     |
| Nợ thuê tài chính | 10.486.139.658        | 12.588.603.354                 | (4.475.103.117)             | 18.599.639.895        |
| <b>Cộng</b>       | <b>10.486.139.658</b> | <b>12.588.603.354</b>          | <b>(4.475.103.117)</b>      | <b>18.599.639.895</b> |

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ           |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 100.000.000        | 8.631.030.000                  | 1.254.000.000        | 7.477.030.000        |
| Quỹ phúc lợi    | 569.957.168        | 8.714.852.271                  | 7.533.769.220        | 1.751.040.219        |
| <b>Cộng</b>     | <b>669.957.168</b> | <b>17.345.882.271</b>          | <b>8.787.769.220</b> | <b>9.228.070.219</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | <u>Tỷ lệ (%)</u> | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Tỷ lệ (%)</u> | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam     | 65,00            | 309.660.000.000        | 65,00            | 309.660.000.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 35,00            | 166.740.000.000        | 35,00            | 166.740.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100,00</b>    | <b>476.400.000.000</b> | <b>100,00</b>    | <b>476.400.000.000</b> |

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

|                                                        |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------|
| Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: | 476.400.000.000 |
| Vốn điều lệ đã góp:                                    | 476.400.000.000 |
| <b>Vốn điều lệ còn phải góp:</b>                       | <b>-</b>        |

**20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u>   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm           | 476.400.000.000   | 397.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 476.400.000.000   | 397.000.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (133.392.000.000) | (111.160.000.000) |

**20d. Cổ phiếu**

|                                                           | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng          | 47.640.000        | 47.640.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 47.640.000        | 47.640.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      |                   |                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 47.640.000        | 47.640.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 47.640.000        | 47.640.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.               |                   |                   |

**20e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20f. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015 như sau:

|                                       |   |                 |
|---------------------------------------|---|-----------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | : | 20.327.577.271  |
| Trong đó:                             |   |                 |
| Số đã tạm trích trong năm 2013 là     | : | 3.500.000.000   |
| Số còn phải trích năm 2014 là         | : | 16.827.577.271  |
| • Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành | : | 500.000.000     |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển         | : | 30.491.365.906  |
| • Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ      | : | 10.163.788.635  |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông         | : | 133.392.000.000 |

**20g. Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.088.747,48      | 3.524.987,14      |
| Euro (EUR)      | 94,95             | 94,65             |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                              | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2014</u> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 2.315.182.102.985               | 2.588.396.220.216               |
| - Doanh thu bao bì và vật tư | 2.418.736.481                   | 5.247.495.780                   |
| - Doanh thu hàng quà tặng    | 2.633.151.399                   | 4.539.724.685                   |
| - Doanh thu gia công         | 6.343.560.000                   | -                               |
| - Phí thương hiệu            | 10.561.168.807                  | 10.610.163.852                  |
| - Doanh thu khác             | 687.641.578                     | 8.962.929.276                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>2.337.826.361.250</u></b> | <b><u>2.617.756.533.809</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty chỉ có phát sinh Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con chi tiết như sau:

|                                  | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2014</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Công ty Cp Bình Điền Mekong    | 34.425.042.344                  | 29.180.025.385                  |
| - Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng  | 5.158.937.343                   | 5.425.710.924                   |
| - Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị | 72.512.439.601                  | 42.468.452.649                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>112.096.419.288</u></b>   | <b><u>77.074.188.958</u></b>    |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu<br/>năm 2014</u> |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 15.415.973.280                  | 25.971.893.000                  |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>15.415.973.280</u></b>    | <b><u>25.971.893.000</u></b>    |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                           | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 2.058.612.385.662               | 2.384.365.388.999               |
| - Giá vốn các hoạt động khác              | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.058.612.385.662</b>        | <b>2.384.365.388.999</b>        |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 34.813.574                      | 1.682.735.699                   |
| - Cổ tức được chia                | 21.087.043.200                  | 20.195.374.500                  |
| - Lãi bán hàng trả chậm           | 1.736.147.404                   | 1.439.062.000                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá           | -                               | 3.706.546.781                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>22.858.004.178</b>           | <b>27.023.718.980</b>           |

**5. Chi phí tài chính**

|                                       | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí lãi vay                     | 35.023.725.407                  | 46.733.754.865                  |
| - Chi phí lãi thuê tài chính          | 1.331.936.660                   | 798.771.057                     |
| - Chi phí dự phòng đầu tư             | 311.494.838                     | -                               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.820.076.039                   | 401.533.805                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 778.765.269                     | 3.700.521.045                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>40.265.826.815</b>           | <b>51.634.580.772</b>           |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                          | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                  | 3.166.617.429                   | 1.831.804.437                   |
| - Chi phí vật liệu, bao bì               | 503.194.288                     | 834.989.416                     |
| - Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị | 29.281.999.613                  | 21.421.549.437                  |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng                | 9.258.882.000                   | 10.173.324.545                  |
| - Chi phí hàng quà tặng                  | 9.291.737.084                   | 5.254.899.811                   |
| - Chi phí vận chuyển                     | 10.614.443.251                  | 10.071.168.736                  |
| - Chi phí mua ngoài                      | 28.829.532.372                  | 8.364.597.211                   |
| - Chi phí bằng tiền khác                 | 4.386.248.336                   | 5.216.165.616                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>95.332.654.373</b>           | <b>63.168.499.209</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên               | 8.164.412.426                   | 2.462.953.533                   |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 527.760.399                     | 41.181.818                      |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 615.727.969                     | 856.575.364                     |
| - Thuế, phí và lệ phí                 | 358.987.439                     | 3.000.000                       |
| - Chi phí dự phòng                    | 2.486.421.225                   | 20.000.000                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 11.212.777.727                  | 6.601.122.317                   |
| - Chi phí bằng tiền khác              | 1.694.302.954                   | 700.522.038                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>25.060.390.139</b>           | <b>10.685.355.070</b>           |

**8. Thu nhập khác**

|                                  | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thu nhượng bán tài sản cố định | 1.213.018.401                   | 25.195.999.468                  |
| - Thu nhập từ bán phế liệu       | 3.954.534.000                   | 2.391.906.000                   |
| - Thu nhập từ bồi thường hao hụt | 187.264.981                     | 15.722.264                      |
| - Thu nhập khác                  | 269.312.826                     | 641.014.666                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.624.130.208</b>            | <b>28.244.642.398</b>           |

**9. Chi phí khác**

|                                          | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nhượng bán bất động sản đầu tư | 768.566.234                     | 25.200.902.099                  |
| - Chi phí khác                           | 10.425.383                      | 100.919.576                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>778.991.617</b>              | <b>25.301.821.675</b>           |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2015</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2014</b> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.369.735.868.155               | 1.457.464.751.445               |
| - Chi phí nhân công                | 62.661.751.293                  | 56.441.683.790                  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.703.111.170                  | 11.797.561.626                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 148.444.933.814                 | 115.762.942.939                 |
| - Chi phí khác                     | 6.439.538.729                   | 5.916.687.654                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.599.985.203.161</b>        | <b>1.647.383.627.454</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(\*)

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương        | 639.210.000             | 877.220.000             |
| Thù lao và thưởng | 799.711.077             | 225.000.000             |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.438.921.077</b>    | <b>1.102.220.000</b>    |

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                            | Mối quan hệ                  |
|-----------------------------------------------|------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Là công ty con               |
| - Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng               | Là công ty con               |
| - Công ty Cp Bình Điền Mekong                 | Là công ty con               |
| - Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị              | Là công ty con               |
| - Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình              | Là công ty con               |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                  | Là công ty mẹ (chiếm 65,00%) |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải không phải là công ty con:

| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ 65,00%) | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | 6 tháng đầu<br>năm 2014 |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ tức                                         | 86.704.800.000          | 72.254.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>86.704.800.000</b>   | <b>72.254.000.000</b>   |

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5a, V.12.

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

|                                                 | Nội địa                | Xuất khẩu             | Cộng                   |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm 2015</b>                     |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.039.619.366.010      | 282.791.021.960       | 2.322.410.387.970      |
| Giá vốn hàng bán                                | 1.807.943.036.534      | 250.669.349.128       | 2.058.612.385.662      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>231.676.329.476</b> | <b>32.121.672.832</b> | <b>263.798.002.308</b> |
| <b>6 tháng đầu năm 2014</b>                     |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.240.773.285.149      | 351.011.355.660       | 2.591.784.640.809      |
| Giá vốn hàng bán                                | 2.061.445.299.728      | 322.920.089.271       | 2.384.365.388.999      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>179.327.985.420</b> | <b>28.091.266.389</b> | <b>207.419.251.810</b> |

**3. Số liệu so sánh****3a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

|                             | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều chỉnh |
|-----------------------------|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|
|                             | (1)   | (2)                      | (3)             | (2)+(3)                |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |       |                          |                 |                        |
| - Phải thu ngắn hạn khác    | 136   | 58.022.670.268           | 6.124.828.565   | 64.147.498.833         |
| - Tài sản ngắn hạn khác     | 155   | 6.124.828.565            | (6.124.828.565) | -                      |
| - Phải thu dài hạn khác     | 216   | -                        | 2.773.454.546   | 2.773.454.546          |
| - Tài sản dài hạn khác      | 268   | 2.773.454.546            | -               | (2.773.454.546)        |

**4. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

**5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

| Chỉ tiêu                                          | Đơn vị tính | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>      |             |                      |                      |
| <b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>                 |             |                      |                      |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản                  | %           | 81,24                | 80,99                |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                   | %           | 18,76                | 19,01                |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>               |             |                      |                      |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                     | %           | 72,22                | 75,53                |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn            | %           | 27,78                | 24,47                |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                     |             |                      |                      |
| 2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn                 | Lần         | 1,14                 | 1,08                 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nhanh                    | Lần         | 0,47                 | 0,72                 |
| 2.3. Khả năng thanh toán tức thời                 | Lần         | 0,08                 | 0,27                 |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                        |             |                      |                      |
| - Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần      | %           | 11,36                | 8,00                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | %           | 4,60                 | 3,60                 |
| - Doanh thu thuần trên tổng tài sản               | %           | 92,81                | 107,78               |
| - Tỷ suất sinh lời trên tài sản                   | %           | 4,27                 | 3,87                 |
| - Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu            | %           | 14,45                | 15,78                |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**TRẦN NGỌC HÙNG****TRẦN TẤN SƠN****LÊ QUỐC PHONG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

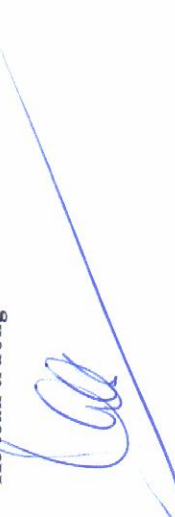
| Chỉ tiêu                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>A</b>                               | <b>1</b>                  | <b>2</b>             | <b>3</b>              | <b>4</b>                      | <b>5</b>                          | <b>6</b>        |
| 1. Số dư đầu năm trước                 | 397.000.000.000           | 6.744.657.918        | 26.263.727.232        | 8.662.044.721                 | 167.021.269.778                   | 605.691.699.649 |
| 2. Tăng trong năm trước                | 79.400.000.000            | 2.144.000            | 25.551.468.652        | 8.517.156.217                 | 203.275.772.708                   | 316.746.541.577 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | -                         | -                    | -                     | -                             | 203.275.772.708                   | 203.275.772.708 |
| - Tăng vốn trong năm                   | 79.400.000.000            | 2.144.000            | -                     | -                             | -                                 | 79.402.144.000  |
| - Tăng từ lợi nhuận                    | -                         | -                    | 25.551.468.652        | 8.517.156.217                 | -                                 | 34.068.624.869  |
| 3. Giảm trong năm trước                | -                         | -                    | -                     | -                             | 161.262.937.303                   | 161.262.937.303 |
| - Phân phối lợi nhuận                  | -                         | -                    | -                     | -                             | 161.262.937.303                   | 161.262.937.303 |
| - Giảm khác                            | -                         | -                    | -                     | -                             | -                                 | -               |
| 4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay   | 476.400.000.000           | 6.746.801.918        | 51.815.195.884        | 17.179.200.938                | 209.034.105.183                   | 761.175.303.923 |
| 5. Tăng trong kỳ này                   | -                         | -                    | 30.491.365.906        | 10.163.788.635                | 106.857.750.427                   | 147.512.904.968 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | -                         | -                    | -                     | -                             | 106.857.750.427                   | 106.857.750.427 |
| - Tăng từ phân phối lợi nhuận          | -                         | -                    | 30.491.365.906        | 10.163.788.635                | -                                 | 40.655.154.541  |
| 6. Giảm trong kỳ này                   | -                         | -                    | -                     | -                             | 191.374.731.812                   | 191.374.731.812 |
| - Phân phối lợi nhuận                  | -                         | -                    | -                     | -                             | 191.374.731.812                   | 191.374.731.812 |
| 7. Số dư cuối kỳ này                   | 476.400.000.000           | 6.746.801.918        | 82.306.561.790        | 27.342.989.573                | 124.517.123.798                   | 717.313.477.079 |

Người lập biểu



**TRẦN NGỌC HÙNG**

Kế toán trưởng



**TRẦN TẤN SƠN**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Tổng Giám đốc



**LÊ QUỐC PHONG**